CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, L="Số 648 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302035520, E=thuyanh2486@yahoo.com
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.01.30 10:56:23+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.0.0

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, Tp HCM

MST : 0302035520

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ

QUÝ IV/2025

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)**		**306,620,525,650**	**363,872,470,823**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**80,838,585,062**	**93,861,717,948**
111	1. Tiền		20,838,585,062	23,861,717,948
112	2. Các khoản tương đương tiền		60,000,000,000	70,000,000,000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**110,000,000,000**	**150,800,000,000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		110,000,000,000	150,800,000,000
129	2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác		-	-
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**95,734,178,080**	**94,890,064,734**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	84,490,648,443	82,401,000,214
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2,096,644,231	1,067,889,872
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12,077,225,659	13,551,256,200
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2,930,340,253)	(2,130,081,552)
140	**III. Hàng tồn kho**	8	**6,200,367,045**	**6,025,538,669**
141	1. Hàng tồn kho		6,200,367,045	6,025,538,669
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**13,847,395,463**	**18,295,149,472**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	13,732,704,142	14,003,990,703
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		114,691,321	4,291,158,769
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1,421,535,263,498**	**1,451,469,783,326**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2,479,700,000**	**2,861,060,000**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		558,000,000	1,294,600,000
216	2. Phải thu dài hạn khác		1,921,700,000	1,566,460,000
220	**II. Tài sản cố định**		**1,329,591,420,827**	**1,359,862,283,997**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1,177,086,575,320	1,176,739,924,142
222	*- Nguyên giá*		*1,539,366,900,159*	*1,626,321,672,890*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(362,280,324,839)*	*(449,581,748,748)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	152,382,920,788	182,851,101,796
225	*- Nguyên giá*		*243,745,454,456*	*243,745,454,456*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(91,362,533,668)*	*(60,894,352,660)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	121,924,719	271,258,059
228	*- Nguyên giá*		*2,414,221,000*	*2,414,221,000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2,292,296,281)*	*(2,142,962,941)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		-	-
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**14**	**43,920,000,000**	**43,920,000,000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		43,920,000,000	43,920,000,000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**45,544,142,671**	**44,826,439,329**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	44,387,977,107	44,826,439,329
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	1,156,165,564	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1,728,155,789,148**	**1,815,342,254,149**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**		**631,141,117,563**	**684,616,527,614**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**270,809,814,887**	**252,010,372,899**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		14,691,444,351	12,449,943,607
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	246,127,325	279,814,052
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	12,481,374,380	2,262,077,490
314	4. Phải trả người lao động		6,494,823,329	7,656,737,784
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4,432,332,227	7,397,589,124
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,443,618,274	1,724,842,488
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	20,489,295,719	31,561,643,576
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		209,513,849,828	188,594,775,324
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		*209,513,849,828*	*188,594,775,324*
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16,949,454	82,949,454
330	**II. Nợ dài hạn**		**360,331,302,676**	**432,606,154,715**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	86,747,208,776	79,960,677,042
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	270,426,421,933	349,429,907,173
342	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3,157,671,967	3,215,570,500
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**		**1,097,014,671,585**	**1,130,725,726,535**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	22	**1,097,014,671,585**	**1,130,725,726,535**
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		-	268,688,372,802
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		331,493,488,475	96,516,170,623
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		297,345,351,425	15,026,650,147
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		34,148,137,050	81,489,520,476
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1,728,155,789,148**	**1,815,342,254,149**

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Người lập	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc
Thái Thị Mộng Tuyền	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương

Tp.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CTY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
648 Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, TP.HCM

Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý IV Năm 2025

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	204,159,165,323	211,263,659,108	827,284,064,449	931,061,811,093
2	2. Các khoản giảm trừ	23.2	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	23.3	**204,159,165,323**	**211,263,659,108**	**827,284,064,449**	**931,061,811,093**
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(158,193,861,467)	(168,831,880,939)	(640,476,916,530)	(754,609,034,383)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		**45,965,303,856**	**42,431,778,169**	**186,807,147,919**	**176,452,776,710**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.4	1,981,577,917	2,559,849,321	9,853,322,992	13,748,571,582
22	7. Chi phí tài chính	25	(8,206,994,720)	(8,126,144,301)	(31,926,879,629)	(24,652,451,878)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(8,206,012,476)	(8,125,358,721)	(31,899,580,468)	(24,594,711,778)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(16,746,081,274)	(15,021,269,403)	(65,223,439,947)	(69,281,318,633)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(18,904,620,717)	(18,251,702,291)	(75,431,327,975)	(78,238,149,670)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -		**4,089,185,062**	**3,592,511,495**	**24,078,823,360**	**18,029,428,111**
31	11. Thu nhập khác	27	3,981,524,029	24,437,654,842	23,546,355,014	70,034,384,146
32	12. Chi phí khác	27	(484,935,484)	(1,851,125,998)	(2,306,894,379)	(4,352,730,308)
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	27	**3,496,588,545**	**22,586,528,844**	**21,239,460,635**	**65,681,653,838**
50	14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		**7,585,773,607**	**26,179,040,339**	**45,318,283,995**	**83,711,081,949**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	(4,027,810,432)	(1,597,561,473)	(11,574,312,509)	(1,597,561,473)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	1,156,165,564	-	1,156,165,564	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		**4,714,128,739**	**24,581,478,866**	**34,900,137,050**	**82,113,520,476**

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Thái Thị Mộng Tuyền	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		45,318,283,995	83,711,081,949
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10,11	200,248,198,489	204,426,362,590
03	- Các khoản dự phòng		1,687,586,694	430,865,050
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12,919,178,273)	(49,516,608,612)
06	- Chi phí lãi vay	25	31,899,580,468	24,594,711,778
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**266,234,471,373**	**263,646,412,755**
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		3,994,315,675	10,941,267,694
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(174,828,376)	(371,003,419)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		1,892,647,045	(43,099,104,434)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		709,748,783	(3,712,726,714)
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(32,134,847,212)	(24,587,421,308)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(9,354,631,607)	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(66,000,000)	(70,000,000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**231,100,875,681**	**202,747,424,574**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(278,852,363,740)	(732,371,963,438)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		109,744,520,850	217,995,565,451
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(150,000,000,000)	(375,000,000,000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		190,800,000,000	500,000,000,000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.2	10,115,604,059	16,980,064,334
30	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		**(118,192,238,831)**	**(372,396,333,653)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		143,550,000,000	385,455,810,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(162,007,633,444)	(81,966,611,515)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(39,626,777,292)	(39,626,777,292)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(67,847,359,000)	(101,711,161,000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(125,931,769,736)**	**162,151,260,193**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50 = 20+ 30 + 40)**		**(13,023,132,886)**	**(7,497,648,886)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**93,861,717,948**	**101,359,366,834**
61	**Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70 = 50+60+61)**	4	**80,838,585,062**	**93,861,717,948**

Thái Thị Mộng Tuyền	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.147 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.235).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cuối niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất cuối niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

3.2 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.
Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.
Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 ***Chi phí trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 ***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 ***Đầu tư dài hạn khác***

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.14 ***Các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 ***Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.16 ***Phân chia lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 *Thu nhập khác*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSĐT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 *Chi phí khác*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSĐT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. *TIỀN*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Tiền mặt	3,975,584,729	4,728,863,564
Tiền gửi ngân hàng	16,863,000,333	19,132,854,384
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	60,000,000,000	70,000,000,000
TỔNG CỘNG	**80,838,585,062**	**93,861,717,948**

ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng	110,000,000,000	150,800,000,000
TỔNG CỘNG	**110,000,000,000**	**150,800,000,000**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Ngắn hạn		
Khách hàng dùng thẻ taxi	69,352,903,215	66,925,564,662
Phải thu về thanh lý TSCĐ ngắn hạn	9,795,779,495	7,819,609,495
Phải thu tài xế liên quan đến NQ, TQ TM và khai thác taxi	59,384,553	186,700,466
Khách hàng taxi vãng lai	2,527,712,478	2,450,657,097
Khách hàng khác trong nước	2,754,868,702	5,018,468,494
TỔNG CỘNG	**84,490,648,443**	**82,401,000,214**
Dài hạn		
Phải thu về thanh lý TSCĐ	558,000,000	**1,294,600,000**
TỔNG CỘNG	**85,048,648,443**	**83,695,600,214**
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,948,123,566)	(578,343,264)
GIÁ TRỊ THUẦN	**83,100,524,877**	**83,117,256,950**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ (khách hàng)	578,343,264	542,975,608
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1,978,086,894	67,400,053
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	387,462,970	32,032,397
Trừ: Xử lý dự phòng trong kỳ	220,843,622	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	**1,948,123,566**	**578,343,264**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Trả trước cho mua sắm tài sản cố định	1,000,000,000	-
Khác	1,096,644,231	1,067,889,872
TỔNG CỘNG	**2,096,644,231**	**1,067,889,872**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Ngắn hạn	**12,077,225,659**	**13,551,256,200**
Lãi tiền gửi	1,769,479,458	2,074,967,673
Tạm ứng cho nhân viên	*1,467,975,366*	*2,386,529,221*
Thuế TNCN bổ sung	1,697,505,556	1,378,243,077
Phải thu vé máy bay	1,535,696,224	1,383,272,725
Ký quỹ, ký cược	831,236,000	1,454,201,000
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	42,057,946	159,284,296
Thuế GTGT tài sản TTC	-	-
Cty CP Ánh Dương Xanh VN	-	-
Các khoản khác	4,733,275,109	4,714,758,208
Dài hạn	**1,921,700,000**	**1,566,460,000**
Phải thu về thanh lý TSCĐ dài hạn	-	
Ký quỹ, ký cược	1,921,700,000	1,566,460,000
TỔNG CỘNG	**13,998,925,659**	**15,117,716,200**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(982,216,687)	(1,551,738,288)
Trong đó *Trích lập trong kỳ*	155,244,577	612,591,732
Hoàn nhập trong kỳ	383,274	10,548,821
Xử lý dự phòng	724,382,904	-
TỔNG CỘNG	**13,016,708,972**	**13,565,977,912**

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Công cụ, dụng cụ	6,200,367,045	6,025,538,669
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**6,200,367,045**	**6,025,538,669**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	**9,499,236,357**	**3,996,707,829**	**1,612,825,728,704**	**1,626,321,672,890**
Mua mới	-	-	277,852,363,740	**277,852,363,740**
Tăng khác			-	-
Thanh lý, nhượng bán			(364,807,136,471)	**(364,807,136,471)**
Giảm khác				-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	**9,499,236,357**	**3,996,707,829**	**1,525,870,955,973**	**1,539,366,900,159**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	7,489,599,993	3,996,707,829	60,844,187,981	**72,330,495,803**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	**8,411,543,690**	**3,996,707,829**	**437,173,497,229**	**449,581,748,748**
Khấu hao trong kỳ	674,581,007	0	168,956,103,134	**169,630,684,141**
Tăng khác			0	0
Thanh lý, nhượng bán			(256,932,108,050)	**(256,932,108,050)**
Giảm khác	0			-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	**9,086,124,697**	**3,996,707,829**	**349,197,492,313**	**362,280,324,839**
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	**1,087,692,667**	-	**1,175,652,231,475**	**1,176,739,924,142**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	**413,111,660**	-	**1,176,673,463,660**	**1,177,086,575,320**
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	994,906,179,565	**994,906,179,565**
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21)				-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	**243,745,454,456**	**243,745,454,456**
Thuê mới	-	-
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	-	-
Trả lại TSCĐ TTC		-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	**243,745,454,456**	**243,745,454,456**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	**60,894,352,660**	**60,894,352,660**
Khấu hao trong kỳ	30,468,181,008	**30,468,181,008**
Mua lại TSCĐ Thuê TC	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	**91,362,533,668**	**91,362,533,668**
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	**182,851,101,796**	**182,851,101,796**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	**152,382,920,788**	**152,382,920,788**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024			**2,414,221,000**	**2,414,221,000**
Mua trong kỳ			-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	-	**2,414,221,000**	**2,414,221,000**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			**1,966,221,000**	**1,966,221,000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024			**2,142,962,941**	**2,142,962,941**
Hao mòn trong kỳ			149,333,340	**149,333,340**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	-	**2,292,296,281**	**2,292,296,281**
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	-	**271,258,059**	**271,258,059**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	-	**121,924,719**	**121,924,719**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Phương tiện vận tải :	-	-
TỔNG CỘNG	-	-

**** Trong đó:***

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Đầu tư vào công ty con	43,920,000,000	43,920,000,000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**43,920,000,000**	**43,920,000,000**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	43,920,000,000	99%	43,920,000,000	99%

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Ngắn hạn	**13,732,704,142**	**14,003,990,703**
Bảo hiểm VC-DS xe	*11,099,224,491*	*10,226,773,960*
Phí bảo trì đường bộ	*1,391,730,000*	*2,381,284,000*
Đồng phục	-	*190,566,835*
Chi phí quảng cáo	-	-
Công cụ - dụng cụ đang dùng	*4,993,206*	*34,423,180*
Đồng phục nhân viên	-	-
Khác	*1,236,756,445*	*1,170,942,728*
Dài hạn	**44,387,977,107**	**44,826,439,329**
Phí bảo trì đường bộ	6,177,000	11,294,000
Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi	41,964,217,912	43,275,599,728
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng	62,337,386	81,174,162
Công cụ - dụng cụ đang dùng	2,269,628,783	1,356,444,452
Khác	85,616,026	101,926,987
TỔNG CỘNG	**58,120,681,249**	**58,830,430,032**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Phải trả người bán		
- Trả trước để mua phương tiện vận tải	-	-
- Khách hàng khác	246,127,325	279,814,052
TỔNG CỘNG	**246,127,325**	**279,814,052**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4,291,158,769		(4,176,467,448)	114,691,321
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	**4,291,158,769**	**-**	**(4,176,467,448)**	**114,691,321**
Phải nộp				
Thuế thu nhập DN (Thuyết minh số 31.2)	1,597,561,473	11,574,312,509	(9,354,631,607)	3,817,242,375
Thuế giá trị gia tăng	208,429,980	55,249,683,871	(47,446,181,703)	8,011,932,148
Thuế thu nhập cá nhân	456,086,037	3,641,496,412	(3,445,382,592)	652,199,857
Các loại thuế khác	0	26,765,788	(26,765,788)	-
TỔNG CỘNG	**2,262,077,490**	**70,492,258,580**	**(60,272,961,690)**	**12,481,374,380**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Tạm trích lương tháng 13	-	-
Khen thưởng - phúc lợi	3,411,053,634	6,300,834,124
Thưởng đối tác tài xế	-	-
Khác	1,021,278,593	1,096,755,000
TỔNG CỘNG	**4,432,332,227**	**7,397,589,124**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Chi trả hộ	-	-
Tiền lãi vay phải trả	738,386,948	973,653,692
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS	929,528,133	735,376,839
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	18,015,836	18,015,836
Cổ tức phải trả	643,548,900	631,715,900
Nhận ký quỹ từ lái xe	9,225,152,478	21,377,231,665
Chia sẽ lợi nhuận cho bên cho thuê	4,464,000,000	3,712,000,000
Khác	4,470,663,424	4,113,649,644
TỔNG CỘNG	**20,489,295,719**	**31,561,643,576**
Trong đó:		
- Phải trả cho bên thứ ba	19,808,491,719	31,087,017,576
- Phải trả cho bên liên quan	680,804,000	474,626,000

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Nhận ký quỹ từ lái xe	38,563,594,030	30,185,720,975
Nhận ký quỹ khách hàng	47,391,614,746	48,982,956,067
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	792,000,000	792,000,000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3,157,671,967	3,215,570,500
TỔNG CỘNG	**89,904,880,743**	**83,176,247,542**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	439,963,050,155	458,420,683,599
Thuê tài chính	39,977,221,606	79,603,998,898
TỔNG CỘNG	**479,940,271,761**	**538,024,682,497**
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	209,513,849,828	188,594,775,324
+ Vay từ ngân hàng	174,352,697,536	148,967,998,032
+ Nợ thuê tài chính	35,161,152,292	39,626,777,292
Nợ dài hạn	270,426,421,933	349,429,907,173

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Vay ngân hàng	458,420,683,599	143,550,000,000	(162,007,633,444)	439,963,050,155
Nợ thuê tài chính	79,603,998,898		(39,626,777,292)	39,977,221,606
TỔNG CỘNG	**538,024,682,497**	**143,550,000,000**	**(201,634,410,736)**	**479,940,271,761**

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	*Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/12/26)*	*Vay dài hạn*	**Tổng cộng**	**Thời hạn vay**	**Lãi suất**	**Hình thức đảm bảo**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	29,459,592,000	28,686,926,000	58,146,518,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	266 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	15,288,510,648	28,028,936,150	43,317,446,798	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	120 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	129,604,594,888	208,894,490,469	338,499,085,357	48 tháng kể từ ngày giải ngân từng khế ước nhận nợ	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	1.227 xe
TỔNG CỘNG	**174,352,697,536**	**265,610,352,619**	**439,963,050,155**	-		

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	*Quý I/2026*	*Quý II/2026*	*Quý III/2026*	*Quý IV/2026*	*Tổng cộng*
Thanh toán	46,213,874,505	46,213,874,505	43,321,253,073	38,603,695,453	**174,352,697,536**

(ii) Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025			*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	*Lãi thuê tài chính*	Nợ gốc	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Lãi thuê tài chính*	Nợ gốc
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	26,824,320,266	1,310,042,974	25,514,277,292	30,012,494,064	3,248,216,772	26,764,277,292
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	9,988,535,157	341,660,157	9,646,875,000	14,274,695,308	1,412,195,308	12,862,500,000
Dưới 1 năm	**36,812,855,423**	**1,651,703,131**	**35,161,152,292**	**44,287,189,372**	**4,660,412,080**	**39,626,777,292**
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	4,873,862,146	57,792,832	4,816,069,314	31,698,182,412	1,367,835,806	30,330,346,606
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	-	-	-	9,988,535,157	341,660,157	9,646,875,000
Từ 1 - 5 năm	**4,873,862,146**	**57,792,832**	**4,816,069,314**	**41,686,717,569**	**1,709,495,963**	**39,977,221,606**
TỔNG CỘNG	**41,686,717,569**	**1,709,495,963**	**39,977,221,606**	**85,973,906,941**	**6,369,908,043**	**79,603,998,898**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 29)*

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	**678,591,920,000**	**678,591,920,000**
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	67,859,192,000	101,788,788,000
Cổ tức đã trả	67,847,359,000	101,711,161,000

22.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	**67,859,192**	**678,591,920,000**	**67,859,192**	**678,591,920,000**
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

23. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý		
Lái xe	2,970,378,012	2,245,995,108
Khách hàng trong nước	1,406,115,372	1,185,271,750
Cộng	**4,376,493,384**	**3,431,266,858**

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	827,284,064,449	931,061,811,093
TỔNG CỘNG	**827,284,064,449**	**931,061,811,093**

Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	679,767,150,354	771,427,153,334
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	128,797,849,035	141,268,141,320
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	18,719,065,060	18,366,516,439

24.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
TỔNG CỘNG	-	-

24.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	827,284,064,449	931,061,811,093
TỔNG CỘNG	**827,284,064,449**	**931,061,811,093**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	679,767,150,354	771,427,153,334
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	128,797,849,035	141,268,141,320
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	18,719,065,060	18,366,516,439

24.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,810,115,844	13,667,460,489
Khác	43,207,148	81,111,093
TỔNG CỘNG	**9,853,322,992**	**13,748,571,582**

25. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	526,532,619,636	624,571,277,708
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	96,227,559,757	113,390,859,200
Khác	17,716,737,137	16,646,897,475
TỔNG CỘNG	**640,476,916,530**	**754,609,034,383**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lãi tiền vay	31,899,580,468	24,594,711,778
Khác	27,299,161	57,740,100
TỔNG CỘNG	**31,926,879,629**	**24,652,451,878**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí bán hàng	**65,223,439,947**	**69,281,318,633**
- Chi phí nhân công	25,459,409,033	30,810,249,359
- Chi phí khấu hao và hao mòn	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,389,852,019	36,800,878,141
- Khác	1,374,178,895	1,670,191,133
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**75,431,327,975**	**78,238,149,670**
- Chi phí nhân công	32,335,140,391	36,535,371,489
- Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	2,564,642,436	2,527,697,989
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,004,141,821	30,895,084,773
- Khác	7,527,403,327	8,279,995,419
TỔNG CỘNG	**140,654,767,922**	**147,519,468,303**

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Thu nhập khác	**23,546,355,014**	**70,034,384,146**
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3,109,062,429	35,849,148,123
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	14,907,647,319	22,359,264,200
Khác	5,529,645,266	11,825,971,823
Chi phí khác	**(2,306,894,379)**	**(4,352,730,308)**
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(1,544,232,001)	(2,491,940,000)
Quảng cáo trên taxi	(762,662,378)	(1,860,790,308)
Khác		
GIÁ TRỊ THUẦN	**21,239,460,635**	**65,681,653,838**

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	110,984,090,850	205,814,534,436

Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(107,875,028,421)	(169,965,386,313)
Giá trị thuần	**3,109,062,429**	**35,849,148,123**

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí nguyên liệu	251,049,867,313	351,189,160,417
Chi phí nhân công	196,156,477,860	219,137,433,437
Chi phí khấu hao và khấu trừ	200,248,198,489	204,426,362,590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99,526,768,298	92,693,443,331
Khác	34,150,372,492	34,682,102,911
TỔNG CỘNG	**781,131,684,452**	**902,128,502,686**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11,574,312,509	1,597,561,473
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1,156,165,564)	-
TỔNG CỘNG	**10,418,146,945**	**1,597,561,473**

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**45,318,283,995**	**83,711,081,949**
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	12,553,278,552	5,934,929,081
Lãi vay chuyển kỳ sau theo NĐ 132	-	
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc, thưởng LX và quà tặng	1,468,502,322	(525,190,517)
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	**59,340,064,869**	**89,120,820,513**
Lỗ lũy kế chuyển sang năm sau	**-**	**1,597,561,473**
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	**9,063,656,799**	**16,742,216,390**
Các điều chỉnh:		
Chi phí thuế không được khấu trừ	2,510,655,710	1,186,985,816
Thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời	**293,700,464**	**(105,038,103)**
Lãi thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế	**(11,868,012,974)**	**(17,824,164,103)**
Thuế thu nhập phải nộp ước tính năm hiện hành	**11,574,312,509**	**1,597,561,473**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1,597,561,473	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(9,354,631,607)	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**3,817,242,375**	**1,597,561,473**

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	631,534,393		631,534,393	
Chi phí trích trước phí giao dịch thẻ trả trước qua máy Smart Pos	300,631,171		300,631,171	
Chi phí trích trước quà tặng	224,000,000		224,000,000	
Tổng	1,156,165,564	-	1,156,165,564	-

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	10,121,345,865	15,550,709,961
Xưởng sữa chữa ô tô Thành Lợi	Bên liên quan		1,611,825,641	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số đầu năm
Phải thu khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	-
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	680,804,000	474,626,000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

STT	Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
1	Tạ Long Hỷ	Chủ tịch	573,040,000	603,280,000
2	Đặng Thành Duy	Tổng giám đốc	549,040,000	574,697,000
3	Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng giám đốc	537,040,000	567,280,000
4	Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng giám đốc	422,803,000	453,560,000
5	Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng giám đốc	520,280,000	548,360,000
6	Đặng Phước Thành	Thành viên HĐQT	25,200,000	216,960,000
7	Trần Anh Minh	Thành viên HĐQT	503,480,000	531,560,000
8	Trương Đình Quý	Thành viên HĐQT	503,480,000	531,560,000
9	Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng giám đốc	390,087,500	418,760,000
10	Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng giám đốc	390,680,000	418,760,000
11	Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	96,000,000	96,000,000
12	Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT độc lập	96,000,000	96,000,000
13	Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT độc lập	96,000,000	96,000,000
14	Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	96,000,000	96,000,000

15	Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT	96,000,000	96,000,000
16	Trần Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	60,000,000	60,000,000
17	Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS	48,000,000	48,000,000
18	Nguyễn Thị Mai Phượng	Thành viên BKS	48,000,000	48,000,000
19	Đặng Hoàng Sang	Kế toán trưởng	363,920,000	385,040,000
	Lương và thưởng		**5,415,050,500**	**5,885,817,000**

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	**Ngày 01 tháng 01 năm 2025**
Dưới 1 năm	3,147,458,863	805,424,520
Từ 1 - 5 năm	8,939,873,350	617,666,664
Trên 5 năm	-	
TỔNG CỘNG	**12,087,332,213**	**1,423,091,184**

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Thái Thị Mộng Tuyền	Đặng Hoàng Sang	Đặng Thị Lan Phương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2026

23 Vốn chủ sở hữu

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	116,815,438,147	1,151,024,994,059
Tăng vốn					-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu				-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	82,113,520,476	82,113,520,476
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-		-	-
Cổ tức đã công bố				(101,788,788,000)	(101,788,788,000)
Khác			-	(624,000,000)	(624,000,000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	96,516,170,623	1,130,725,726,535
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	96,516,170,623	1,130,725,726,535
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	34,900,137,050	34,900,137,050
Cổ tức đã công bố	-	-		(67,859,192,000)	(67,859,192,000)
Khác	-	-	-	(752,000,000)	(752,000,000)
Hoàn nhập quỹ vào LNST chưa phân phối			(268,688,372,802)	268,688,372,802	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	678,591,920,000	86,929,263,110	-	331,493,488,475	1,097,014,671,585